

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ  
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/DS-ST

Ngày: 24/5/2022

*V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ, TỈNH QUẢNG TRỊ**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hồ Thị Xuân Hương.
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Mỹ Vinh và ông Đỗ Cao Thắng;
- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Trí Diện - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đông Hà tham gia phiên tòa:* Ông Lê Duy Dũng - Kiểm sát viên

Ngày 17 và 24 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 98/2021/TLST-DS ngày 08 tháng 12 năm 2021 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2022/QĐST-DS ngày 08 tháng 4 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 09/2022/QĐST-DS ngày 26 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Lệ T; địa chỉ: Khu phố B, thị trấn C, huyện G, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

2. Bị đơn: Bà Ngô Thị Q, sinh năm 1981; ĐKKHKT: Khu phố H, phường Th, thành phố Đ; tạm trú tại: Khu phố H, Phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, ( ngày 17/5 có mặt, ngày 24/5/2022 vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn N; ĐKKHKT: Khu phố H, phường Th, thành phố Đ; tạm trú tại: Khu phố H, Phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo Đơn khởi kiện ngày 20/11/2021, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:*

1. Bà Ngô Thị Q và bà Nguyễn Thị Lệ T có quan hệ mua bán hàng hóa là bia và các loại nước giải khát. Hai bên thỏa thuận bằng miệng, theo phương thức mua bán người mua giao tiền trước cho người bán sau đó người bán sẽ giao hàng. Theo đó, bà Nguyễn Thị Lệ T giao tiền trước cho bà Ngô Thị Q. Sau một thời gian mua bán, bà Q

không giao đủ hàng nên, ngày 20/8/2018, tại nhà của bà Ngô Thị Q và ông Nguyễn Văn N, bà Q đã viết giấy xác nhận công nợ tiền hàng với số tiền còn nợ bà T là 890.000.000 đồng và thỏa thuận trả lãi hàng ngày. Ông N chồng bà Q đã đồng ý ký, ghi họ tên xác nhận vào giấy xác nhận công nợ cùng thực hiện nghĩa vụ trả số tiền còn nợ của bà Q. Nhưng, từ đó đến nay, bà Q và Ông N không trả. Nên, bà Nguyễn Thị Lệ T yêu cầu bà Ngô Thị Q, ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 890.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi tính từ ngày 20/8/2018 đến 20/11/2021 là 520.650.000 đồng (lãi suất: 18%/năm). Tổng cộng là 1.410.650.000 đồng theo giấy theo Giấy xác nhận công nợ tiền hàng ngày 20/8/2018.

2. Bà Nguyễn Thị Lệ T và bà Ngô Thị Q tiếp tục giao kết việc mua bán hàng hóa là bia và các loại nước giải khát như hình thức trên, nhưng bà Q không giao hàng. Ngày 04/6/2020, bà Ngô Thị Q viết Giấy xác nhận công nợ bà T với số tiền 294.000.000 đồng bao gồm các mặt hàng: Bia Sài Gòn 500 kết; Bò húc 400 kết và cocacola: 500 kết. Hẹn trả mỗi tháng 10.000.000 đồng. Nhưng bà Q không thực hiện việc giao hàng. Nay, bà T yêu cầu bà Ngô Thị Q phải trả cho bà T số tiền 294.000.000 đồng theo giấy theo Giấy xác nhận công nợ 04/6/2020.

*Trong Văn bản trình bày ngày 12/01/2022, quá trình tham gia tố tụng bị đơn bà Ngô Thị Q trình bày:*

Giữa bà Q và bà T có quan hệ mua bán hàng hóa là bia và nước giải khát các loại. Do hàng khan hiếm, cần có số tiền lớn để nhận các công ten nợ hàng nên bà T đã chuyển tiền trước cho bà Q, khi hàng về bà Q có nghĩa vụ giao hàng cho bà T theo thỏa thuận. Hai bên đã thực hiện cam kết được một thời gian dài. Ngày 20/8/2018, bà T cùng với con gái đến nhà bà Q yêu cầu bà Ngô Thị Q xác nhận công nợ. Bà Q đã viết giấy xác nhận công nợ với số tiền còn nợ bà T là 890.000.000 đồng. Bà Q đồng ý sẽ có nghĩa vụ trả khoản nợ là 890.000.000 đồng theo giấy xác nhận ngày 20/8/2018.

Và bà Q cho rằng khoản nợ trên không liên quan đến ông Nguyễn Văn N. Bởi vì, ngày 04/6/2020 vào lúc 11g 11 phút, tại Tòa án nhân dân huyện Gio Linh, giữa bà và Tùng đã chốt nợ khoản tiền 890.000.000 đồng và ghi rõ khoản nợ mua bán hàng hóa giữa bà Q với bà T không liên quan đến Nguyễn Văn N.

Đối với yêu cầu tính lãi 520.650.000 đồng của khoản nợ 890.000.000 đồng bà Q không chấp nhận. Bởi vì, bà cho rằng khoản tiền 294.000.000 đồng không phải tiền mua hàng mà là tiền lãi của khoản 890.000.000 đồng tính đến ngày 04/6/2020.

Đối với yêu cầu bà Q trả số tiền 294.000.000 đồng theo giấy xác nhận công nợ ngày 04/6/2020. Bà Q không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. Bởi vì, đây không phải là tiền mua hàng mà là tiền lãi của số tiền 890.000.000 đồng, trong khoản nợ 890.000.000 đồng bà đã trả cho bà T nhiều tiền lãi rồi nên không chấp nhận yêu cầu của bà T.

*Trong Văn bản trình bày ngày 13/01/2022, ngày 06/5/2022, quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N trình bày:*

Quá trình mua bán hàng hóa giữa bà Nguyễn Thị Lệ T và bà Ngô Thị Q (vợ ông N) thì Ông N không cùng thực hiện, sau khi xảy ra tranh chấp nợ nần, Ông N cho rằng một phần lúc đó bà Ngô Thị Q đang mang thai đứa con thứ hai ông sợ ảnh hưởng đến thai nhi, một phần do ông thiếu suy nghĩ, nên ký xác nhận công nợ với bà Q vào ngày 20/8/2018. Tuy nhiên, sau đó bà Q đã viết giấy công nợ ngày 04/6/2020 đưa thêm 294.000.000 đồng, tổng cộng thành 1.184.000.000 đồng, hai bên đã xác nhận ông Nguyễn Văn N không liên quan đến số tiền giao dịch đã ký xác nhận khoản nợ 890.000.000 đồng cho bà T ngày 20/8/2018. Vì vậy việc mua bán và công nợ như bà T khởi kiện Ông N cho rằng ông không liên quan, ông không có nghĩa vụ trả nợ cùng với bà Q.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đông Hà phát biểu:** Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đảm bảo về trình tự thủ tục tố tụng theo quy định; tại phiên Tòa Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng trình tự; người tham gia tố tụng nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Ngô Thị Q không chấp hành đúng các quy định của pháp luật; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N không chấp hành đúng các quy định của pháp luật, đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án tham gia phiên tòa nên căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt Ông N.

Đối với việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà Ngô Thị Q và ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Lệ T số tiền còn nợ **890.000.000** đồng theo giấy xác nhận nợ ngày 20/8/2018.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu đối với khoản tiền lãi của nguyên đơn, buộc bà Ngô Thị Q và ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Lệ T số tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm. Bác một phần đối với yêu cầu tiền lãi của nguyên đơn.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện buộc bà Ngô Thị Q có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Lệ T số tiền còn nợ **294.000.000** đồng theo giấy xác nhận nợ ngày 04/6/2020.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là quan hệ tranh chấp “*Hợp đồng mua bán hàng hóa*” thuộc thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà theo quy định tại Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về tư cách tham gia tố tụng: Bà Nguyễn Thị Lệ T là Nguyên đơn, bà Ngô Thị Q là bị đơn. Ông Nguyễn Văn N không tham gia hoạt động mua bán hàng hóa nhưng đã ký, ghi rõ họ tên vào giấy xác nhận công nợ của bà Q là vợ là người nhận nghĩa vụ cùng với bà Q trả nợ cho nguyên đơn nên là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

- Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa ngày 17/5/2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N đã được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng vắng mặt, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn N.

[2] Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận: Bà Ngô Thị Q và bà Nguyễn Thị Lệ T có quan hệ mua bán hàng hóa là bia và các mặt hàng nước giải khát. Hai bên thỏa thuận bằng miệng. Do hàng hóa khan hiếm nên các bên thỏa thuận phương thức người mua giao tiền trước cho người bán sau đó người bán sẽ giao hàng cho người mua. Theo đó bà T đã giao tiền cho bà Q. Quá trình thực hiện việc mua bán bà Q không giao đủ hàng. Ngày 20/8/2018, tại nhà bà Q, bà Q đã viết giấy xác nhận công nợ tiền hàng của bà T là 890.000.000 đồng. Bà Q thừa nhận số tiền nợ trên và đồng ý trả cho bà T.

[2.1]. Giấy xác nhận lại công nợ tiền hàng ngày 20/8/2018, do bà Ngô Thị Q lập tại nhà của bà Q và được ông Nguyễn Văn N ký và ghi rõ họ tên. Như vậy, tại thời điểm 20/8/2018, Ông N đã đồng thuận nhận nghĩa vụ công nợ với bà Q và được bà T chấp nhận. Ông N cho rằng, quá trình buôn bán của bà Q và bà T ông N không tham gia, nhưng thiếu suy nghĩ và do bà Q đang mang thai sợ ảnh hưởng thai nhi nên ông đã ký ghi họ tên ở giấy xác nhận công nợ đó. Ngày 04/6/2020, bà Q và bà T đã lập lại giấy xác nhận công nợ khác và đã ghi khoản nợ 890.000.000 đồng không liên quan đến Nguyễn Văn N. Do đó, ông không đồng ý cùng có nghĩa vụ trả khoản nợ này. Hội đồng xét xử thấy rằng, Ông N không tham gia vào quá trình mua bán hàng hóa cùng với bà T và bà Q, nhưng ông N là chồng của bà Q. Trong quá trình làm kinh tế gia đình bà Q đã để xảy ra thua lỗ, nợ nần, việc ngày 20/8/2018, ông N và bà Q ký vào giấy xác nhận công nợ để thực hiện nghĩa vụ chung thể hiện ý chí ông N cùng với bà Q thực hiện nghĩa vụ trả số nợ trên cho bà T. Tại thời điểm này, đã phát sinh nghĩa vụ của ông N và bà Q đối với khoản tiền 890.000.000 đồng. Đến ngày 04/6/2020, bà Q viết giấy xác nhận công nợ đối với khoản tiền 890.000.000 đồng có ghi: “không liên quan đến Nguyễn Văn N”, không có xác nhận của ông N và việc bà Q nhận thế nghĩa vụ trả nợ đối với phần nhận nợ của ông N không được bên có quyền (bà Nguyễn Thị Lệ T) đồng ý nên ý kiến của ông N bà Q không có căn cứ. Căn cứ Khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 288; Điều 370 Bộ luật dân sự, cần buộc ông Nguyễn Văn N và bà Ngô Thị Q cùng có nghĩa vụ liên đới trả số tiền công nợ 890.000.000 đồng.

\* Đối với khoản tiền lãi 520.060.000 đồng. Thấy rằng: tại giấy xác nhận công nợ ngày 20/8/2018 có ghi nhận tiền lãi 1.500 đồng/ triệu/ ngày (hai bên không ấn định mức lãi suất). Mức lãi trên tương đương lãi suất 55%/ năm, là quá cao. Bị đơn không đồng ý

trả lãi. Các bên có tranh chấp về lãi nên căn cứ điểm a Khoản 2 Điều 5 Nghị quyết Số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì: *Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.* Do đó, chấp nhận buộc bà Q, ông N phải trả cho nguyên đơn khoản tiền lãi kể từ ngày 20/8/2018 đến ngày nộp đơn khởi kiện (20/11/2021) là 3 năm 03 tháng với mức lãi suất 10%/năm (890.000.000 đồng x 10%/năm x 03 năm + 890.000.000 đồng x 10%/năm/12tháng x 03 tháng) = 289.250.000 đồng. Do đó, Căn cứ Điều 288; Điều 370 Bộ luật dân sự buộc bà Q và ông N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền: **1.179.250.000** đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi vượt quá quy định (8%/năm) là: 230.810.000 đồng.

[2.2]. Đối với yêu cầu bà Q trả số tiền 294.000.000 đồng. Bị đơn cho rằng đây là khoản tiền lãi của số tiền 890.000.000 đồng nhưng không xuất trình tài liệu, chứng cứ chứng minh. Xét thấy: Tại Giấy xác nhận công nợ lập ngày 04/6/2020, Bà Q đã ghi cụ thể số lượng hàng hóa như sau: Bia Sài Gòn 500 kết; Bò húc 400 kết và cocacola: 500 kết và tổng số thành tiền của số lượng hàng hóa. Xin trả mỗi tháng 10.000.000 đồng. Đây là một giao dịch mua bán hàng hóa giữa bà T với bà Q với số lượng, chủng loại hàng hóa, không có nội dung ghi nhận khoản tiền trên là tiền lãi của số tiền 890.000.000 đồng. Ý kiến trình bày của bị đơn là không có căn cứ, nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà Ngô Thị Q phải trả cho bà T 294.000.000 đồng theo giấy theo Giấy xác nhận công nợ 04/6/2020.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương đương với nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Bà T là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016 /UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nên không phải chịu án phí đối với khoản tiền không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 và Điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 288; Điều 370, Điều 430; Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự,

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Lệ T,

1.1. Buộc ông Nguyễn Văn N và bà Ngô Thị Q có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Lệ T số tiền **1.179.250.000** (*Một tỷ một trăm bảy mươi chín triệu hai trăm năm mươi nghìn*) đồng theo các giấy xác nhận công nợ hàng hóa lập ngày 20/8/2018. Trong đó: tiền nợ gốc là 890.000.000 đồng; tiền lãi tính từ ngày 20/8/2018 đến ngày khởi kiện (20/11/2021) là 289.250.000 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T đối với số tiền lãi vượt quá quy định của pháp luật là 230.810.000 đồng.

1.2. Buộc bà Ngô Thị Q có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Lệ T số tiền **294.000.000** (*Hai trăm chín mươi bốn triệu*) đồng theo các giấy xác nhận công nợ hàng hóa lập ngày 04/6/2020.

2. Về án phí: Căn cứ vào Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm d khoản 1 Điều 12; Điều 26 Nghị quyết 326/2016 /UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

2.1. Buộc ông Nguyễn Văn N và bà Ngô Thị Q phải chịu 47.377.500 đồng (*Bốn mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Buộc bà Ngô Thị Q phải chịu 14.700.000 đồng (*Mười bốn triệu bảy trăm nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

2.3. Miễn nộp tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị Lệ T đối với yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận.

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi tương ứng với số tiền chậm thi hành án, tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự.*

*Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo toàn bộ bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn có quyền kháng cáo toàn bộ bản án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo đối với phần liên quan quyền và nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND TP. Đông Hà;
- Chi cục THADS TP. Đông Hà;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Hồ Thị Xuân Hương**